



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**

Địa chỉ: Phường Lam sơn - Thị xã Bim sơn - Tỉnh Thanh Hoá  
ĐT: 0373.825.657 - FAX: 0373.825.633 - EMAIL: BPC@BAOBIBIMSON.VN

---

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN  
TÀI CHÍNH**

---

**QUÝ III - NĂM 2020**

*Bim Sơn, ngày ... tháng 10 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>174,162,911,417</b>	<b>220,059,970,948</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>2,516,279,927</b>	<b>19,903,784,009</b>
1. Tiền	111		2,516,279,927	19,903,784,009
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>598,690,096</b>	<b>673,080,896</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,238,957,996	3,238,957,996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2,640,267,900)	(2,565,877,100)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>141,908,903,219</b>	<b>174,937,173,024</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		141,376,281,300	173,939,428,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120,800,000	655,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	411,821,919	342,744,524
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28,757,381,988</b>	<b>24,294,427,019</b>
1. Hàng tồn kho	141	4	28,757,381,988	24,294,427,019
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>381,656,187</b>	<b>251,506,000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		327,588,009	251,506,000
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		54,068,178	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,825,969,081</b>	<b>3,571,416,598</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,825,969,081</b>	<b>3,571,416,598</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		3,825,969,081	3,571,416,598
- Nguyên giá	222		105,046,931,053	110,589,481,345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101,220,961,972)	(107,018,064,747)
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>177,988,880,498</b>	<b>223,631,387,546</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>81,356,009,387</b>	<b>125,657,654,586</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81,356,009,387</b>	<b>125,657,654,586</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,448,650,411	33,989,167,610
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5	1,918,684,742	1,540,354,572
3. Phải trả người lao động	314		3,541,843,354	7,083,822,044
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6	656,559,763	164,680,275
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	7	4,393,319,744	456,723,894
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		47,000,000,000	83,000,000,000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		396,951,373	-577,093,809
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>96,632,871,111</b>	<b>97,973,732,960</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>96,632,871,111</b>	<b>97,973,732,960</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38,000,000,000	38,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38,000,000,000	38,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,590,000,000	4,590,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50,146,232,779	50,146,232,779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,896,638,332	5,237,500,181
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3,896,638,332	5,237,500,181
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>177,988,880,498</b>	<b>223,631,387,546</b>

Bim Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU



Nguyễn Đình Huy

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hương



GIAM ĐỐC

Trịnh Văn Diễn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	50,632,766,526	66,640,232,353	178,363,450,902	205,688,219,505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7,496,527	9,259,140	25,957,779	21,067,370
3. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	50,625,269,999	66,630,973,213	178,337,493,123	205,667,152,135
4. Giá vốn hàng bán	11	43,372,566,476	59,912,898,145	152,238,703,480	182,125,605,548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp D.vụ	20	7,252,703,523	6,718,075,068	26,098,789,643	23,541,546,587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,230,929	1,665,144	6,674,641	5,156,074
7. Chi phí tài chính	22	866,307,923	1,544,856,985	3,079,185,592	4,203,526,376
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	903,367,123	1,544,856,985	3,004,794,792	4,218,865,476
8. Chi phí bán hàng	25	1,327,697,391	1,633,182,754	4,452,474,226	4,848,163,784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,994,119,925	3,236,142,055	12,871,616,875	10,883,472,443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,066,809,213	305,558,418	5,702,187,591	3,611,540,058
11. Thu nhập khác	31			23,700,000	
12. Chi phí khác	32		1,145,453		106,097,753
13. Lợi nhuận khác	40		(1,145,453)	23,700,000	(106,097,753)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,066,809,213	304,412,965	5,725,887,591	3,505,442,305
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	180,633,583	73,179,926	1,129,249,259	737,980,461
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	886,175,630	231,233,039	4,596,638,332	2,767,461,844
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	233	61	1,210	728
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bìm Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU



Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hương

GIÁM ĐỐC



Trình Văn Diễn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5,725,887,641</b>	<b>3,505,442,305</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	952,311,153	1,340,279,878
- Các khoản dự phòng	03	74,390,800	(15,339,100)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24,430,096)	(5,156,074)
- Chi phí lãi vay	06	3,004,794,792	4,218,865,476
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>9,732,954,290</b>	<b>9,044,092,485</b>
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	32,974,201,627	(16,627,366,261)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(5,062,954,969)	5,788,638,878
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12,550,562,381)	(12,714,386,576)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(76,082,009)	(408,982,616)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,075,625,478)	(4,288,251,780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,583,546,622)	(1,064,549,714)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,163,455,000)	(3,103,648,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19,194,929,458</b>	<b>(23,374,453,584)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(606,863,636)	(87,764,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	17,920,000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,510,096	5,156,074
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(582,433,540)</b>	<b>(82,608,471)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	115,500,000,000	157,000,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(151,500,000,000)	(133,500,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(36,000,000,000)</b>	<b>23,500,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(17,387,504,082)</b>	<b>42,937,945</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>19,903,784,009</b>	<b>3,904,553,991</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2,516,279,927</b>	<b>3,947,491,936</b>

Bim sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hương

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Diễn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020*

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bim Son; thay đổi lần 3 vào ngày 06/10/2020 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/1/2015 trở đi Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính, để thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### 4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

<b>1. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>30/09/2020</b>
- Tiền mặt	77,890,700	73,591,205
- Tiền gửi ngân hàng	19,825,893,309	2,442,688,722
<b>Tổng cộng:</b>	<b>19,903,784,009</b>	<b>2,516,279,927</b>
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>30/09/2020</b>
Chứng khoán kinh doanh:	<b>3,238,957,996</b>	<b>3,238,957,996</b>
+ Công ty cổ phần XMBS	290,400	290,400
+ Công ty cổ phần vt biển VN	286,500,000	286,500,000
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	2,952,000,000	2,952,000,000
+ Ngân hàng VCB	167,596	167,596
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	<b>(2,565,877,100)</b>	<b>(2,640,267,900)</b>
+ Công ty cổ phần XMBS	(127,100)	(117,900)
+ Công ty cổ phần vt biển VN	(261,750,000)	(264,150,000)
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	(2,304,000,000)	(2,376,000,000)
+ Ngân hàng VCB		
<b>Tổng cộng:</b>	<b>673,080,896</b>	<b>598,690,096</b>
<b>3. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>30/09/2020</b>
- Tạm ứng	146,421,200	328,522,550
- Phải thu thuế TNCN	196,264,378	80,836,678
- Các khoản phải thu khác	58,946	2,462,691
<b>Tổng cộng:</b>	<b>342,744,524</b>	<b>411,821,919</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>30/09/2020</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	14,553,952,251	10,884,258,310
- Công cụ, dụng cụ	94,497,392	86,124,976
- Chi phí SXKD dở dang	5,153,544,732	7,195,453,661
- Thành phẩm tồn kho	4,492,432,644	10,059,202,462
- Hàng gửi bán		532,342,579
<b>Tổng cộng:</b>	<b>24,294,427,019</b>	<b>28,757,381,988</b>

<b>5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>30/09/2020</b>
- Thuế GTGT	851,925,245	1,340,268,477
- Thuế TNDN	673,659,205	219,361,842
- Thuế TNCN	14,770,122	(54,068,178)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		359,054,423
<b>Tổng cộng:</b>	<b>1,540,354,572</b>	<b>1,864,616,564</b>
<b>6. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>30/09/2020</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	95,940,275	25,109,589
- Trích trước CP DV mua ngoài	68,740,000	522,102,902
- Trích trước chi phí SCL TSCĐ		109,347,272
<b>Tổng cộng:</b>	<b>164,680,275</b>	<b>656,559,763</b>
<b>7. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>30/09/2020</b>
- Kinh phí công đoàn		124,267,130
- phải thu về bán phế liệu, phế thải	60,866,700	79,195,300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	127,907,077	3,927,907,077
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	267,950,117	261,950,237
<b>Tổng cộng:</b>	<b>456,723,894</b>	<b>4,393,319,744</b>
<b>8. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>
- Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	204,701,915,500	177,562,479,440
- Doanh thu bán sản phẩm khác	986,304,005	800,971,462
<b>Cộng:</b>	<b>205,688,219,505</b>	<b>178,363,450,902</b>
- Các khoản giảm trừ	21,067,370	25,957,779
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>205,667,152,135</b>	<b>178,337,493,123</b>
<b>9. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>
- Giá vốn thành phẩm vỏ bao	181,905,876,213	152,103,713,683
- Giá vốn khác	219,729,335	134,989,797
<b>Tổng cộng:</b>	<b>182,125,605,548</b>	<b>152,238,703,480</b>
<b>10. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>
- Chi phí lãi vay ngân hàng	4,218,865,476	3,004,794,792
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá CK	(15,339,100)	74,390,800
<b>Tổng cộng:</b>	<b>4,203,526,376</b>	<b>3,079,185,592</b>



**11. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****Từ 01/01/2019  
đến 30/09/2019****Từ 01/01/2020  
đến 30/09/2020**

	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4,848,163,784</b>	<b>4,452,474,226</b>
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4,020,070,420	3,414,138,497
- Chi phí bằng tiền khác	828,093,364	1,038,335,729
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>10,883,472,443</b>	<b>12,871,616,875</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	4,671,942,539	4,299,867,921
- Chi phí vật liệu quản lý	414,504,091	280,265,110
- Chi phí đồ dùng văn phòng	82,219,090	307,362,190
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	777,596,066	392,272,743
- Thuế, phí và lệ phí	83,940,801	538,610,109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,168,499,144	2,510,609,175
- Chi phí bằng tiền khác	2,684,770,712	4,542,629,627
- Chi phí dự phòng		
<b>Trong đó:</b>		
<i>Lương và thù lao Ban kiểm soát</i>	<i>293,097,418</i>	<i>261,851,382</i>

**12. Chi phí SXKD theo yếu tố****Từ 01/01/2019  
đến 30/09/2019****Từ 01/01/2020  
đến 30/09/2020**

- Chi phí nguyên vật liệu	148,214,053,988	130,730,661,213
- Chi phí nhân công	21,150,238,478	21,612,595,070
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,536,529,881	952,311,153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,577,567,401	15,424,579,762
- Chi phí khác bằng tiền	6,886,173,035	9,027,129,797
<b>Tổng cộng:</b>	<b>193,364,562,783</b>	<b>177,747,276,995</b>

13. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	23,554,065,768	81,228,003,324	4,810,863,344	996,548,909	110,589,481,345
Mua trong kỳ	-	-	1,206,863,636	-	1,206,863,636
Thanh lý, nhượng bán	-	(6,749,413,928)	-	0	(6,749,413,928)
Tại ngày 30/09/2020	23,554,065,768	74,478,589,396	6,017,726,980	996,548,909	105,046,931,053
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	21,819,705,693	79,881,658,718	4,325,118,112	991,582,224	107,018,064,747
Khấu hao trong kỳ	477,421,005	197,877,033	272,046,430	4,966,685	952,311,153
Thanh lý, nhượng bán	-	(6,749,413,928)	-	-	(6,749,413,928)
Tại ngày 30/09/2020	22,297,126,698	73,330,121,823	4,597,164,542	996,548,909	101,220,961,972
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	1,734,360,075	1,346,344,606	485,745,232	4,966,685	3,571,416,598
Tại ngày 30/09/2020	1,256,939,070	1,148,467,573	1,420,562,438	-	3,825,969,081

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	38,000,000,000	4,590,000,000	50,146,232,779	5,685,104,590	98,421,337,369
Lãi trong năm	-	-	-	5,237,500,181	5,237,500,181
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1,885,104,590)	(1,885,104,590)
Chia cổ tức	-	-	-	(3,800,000,000)	(3,800,000,000)
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>38,000,000,000</b>	<b>4,590,000,000</b>	<b>50,146,232,779</b>	<b>5,237,500,181</b>	<b>97,973,732,960</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	4,596,638,332	4,596,638,332
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2,137,500,181)	(2,137,500,181)
Chia cổ tức	-	-	-	(3,800,000,000)	(3,800,000,000)
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>38,000,000,000</b>	<b>4,590,000,000</b>	<b>50,146,232,779</b>	<b>3,896,638,332</b>	<b>96,632,871,111</b>

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 426/NQ-BBBS ngày 30/6/2020, theo đó:

- Chia cổ tức 10% 3,800,000,000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 1,437,500,181 đồng

Căn cứ Nghị quyết HĐQT số 580/NQ-HĐQT ngày 26/8/2020 về việc tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020, theo đó trong kỳ Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 từ nguồn lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 với số tiền 700.000.000 đồng.

LẬP BIỂU



Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hương

Bim Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2020



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Diễn